ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Thông báo số 19/2022/TB-LPQT ngày 18 tháng 5 năm 2022 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Công hàm trao đổi sửa đổi Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục 3-A của Hiệp định Thương mại tự do giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Đại Hàn Dân Quốc"

(Tiếp theo Công báo số 405 + 406)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự	
			- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:	
		4401.11	- - Từ cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
		4401.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	CTH hoặc RVC(40)
			- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	
		4401.21	- - Từ cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
		4401.22	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	CTH hoặc RVC(40)
			- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:	
		4401.31	- - Viên gỗ	CTH hoặc RVC(40)
		4401.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		4401.40	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, chưa đóng thành khối	CTH hoặc RVC(40)
	44.02		Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối	
		4402.10	- Của tre	CTH hoặc RVC(40)
		4402.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	44.03		Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô	
			- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
		4403.11	- - Từ cây lá kim:	CTH hoặc RVC(40)
		4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, từ cây lá kim:	
		4403.21	- - Từ cây thông (Pinus spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	CTH hoặc RVC(40)
		4403.22	- - Từ cây thông (Pinus spp.), loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4403.23	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			vân sam (Picea spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	RVC(40)
		4403.24	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.), loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	CTH hoặc RVC(40)
		4403.26	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:	
		4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	CTH hoặc RVC(40)
		4403.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4403.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	CTH hoặc RVC(40)
		4403.93	- - Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	CTH hoặc RVC(40)
		4403.94	- - Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4403.95	- - Từ cây bạch dương (Betula spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	CTH hoặc RVC(40)
		4403.96	- - Từ cây bạch dương (Betula spp.), loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp.):	CTH hoặc RVC(40)
		4403.98	- - Từ bạch đàn (Eucalyptus spp.):	CTH hoặc RVC(40)
		4403.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	44.04		Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự	
		4404.10	- Từ cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
		4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
	44.05		Sợi gỗ; bột gỗ	
		4405.00	- Sợi gỗ; bột gỗ	CTH hoặc RVC(40)
	44.06		Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ	
			- Loại chưa được ngâm tẩm:	
		4406.11	- - Từ cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
		4406.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4406.91	- - Từ cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
		4406.92	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	CTH hoặc RVC(40)
	44.07		Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm	
			- Gỗ từ cây lá kim:	
		4407.11	- - Từ cây thông (Pinus spp.)	CTH hoặc RVC(40)
		4407.12	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.)	CTH hoặc RVC(40)
		4407.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ gỗ nhiệt đới:	
		4407.21	- - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.):	CTH hoặc RVC(40)
		4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	CTH hoặc RVC(40)
		4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	CTH hoặc RVC(40)
		4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	CTH hoặc RVC(40)
		4407.27	- - Gỗ Sapelli:	CTH hoặc RVC(40)
		4407.28	- - Gỗ Iroko:	CTH hoặc RVC(40)
		4407.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4407.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		4407.92	- - Gỗ dẻ gai (Fagus spp.):	CTH hoặc RVC(40)
		4407.93	- - Gỗ thích (Acer spp.):	CTH hoặc RVC(40)
		4407.94	- - Gỗ anh đào (Prunus spp.):	CTH hoặc RVC(40)
		4407.95	- - Gỗ tần bì (Fraxinus spp.):	CTH hoặc RVC(40)
		4407.96	- - Gỗ bạch dương (Betula spp.):	CTH hoặc RVC(40)
		4407.97	- - Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp.):	CTH hoặc RVC(40)
		4407.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	44.08		Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm	
		4408.10	- Từ cây lá kim:	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ gỗ nhiệt đới:	
		4408.31	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	CTH hoặc RVC(40)
		4408.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4408.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	44.09		Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu	
		4409.10	- Từ cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ cây không thuộc loài lá kim:	
		4409.21	- - Từ tre	CTH hoặc RVC(40)
		4409.22	- - Từ gỗ nhiệt đới	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		4409.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	44.10		Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác	
			- Bằng gỗ:	
		4410.11	- - Ván dăm	CTH hoặc RVC(40)
		4410.12	- - Ván dăm định hướng (OSB)	CTH hoặc RVC(40)
		4410.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		4410.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	44.11		Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác	
			- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
		4411.12	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	CTH hoặc RVC(40)
		4411.13	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	CTH hoặc RVC(40)
		4411.14	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4411.92	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm3	CTH hoặc RVC(40)
		4411.93	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm3 nhưng không quá 0,8 g/cm3	CTH hoặc RVC(40)
		4411.94	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm3	CTH hoặc RVC(40)
	44.12		Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự	
		4412.10	- Của tre	CTH hoặc RVC(40)
			- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	
		4412.31	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			đới	RVC(40)
		4412.33	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây tống quá sủ (Alnus spp.), cây tần bì (Fraxinus spp.), cây dẻ gai (Fagus spp.), cây bạch dương (Betula spp.), cây anh đào (Prunus spp.), cây hạt dẻ (Castanea spp.), cây du (Ulmus spp.), cây bạch đàn (Eucalyptus spp.), cây mại châu (Carya spp.), cây hạt dẻ ngựa (Aesculus spp.), cây đoạn (Tilia spp.), cây thích (Acer spp.), cây sồi (Quercus spp.), cây tiêu huyền (Platanus spp.), cây dương (poplar và aspen) (Populus spp.), cây dương hòe (Robinia spp.), cây hoàng dương (Liriodendron spp.) hoặc cây óc chó (Juglans spp.)	CTH hoặc RVC(40)
		4412.34	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	CTH hoặc RVC(40)
		4412.39	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4412.94	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	CTH hoặc RVC(40)
		4412.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	44.13		Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình	
		4413.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình	CTH hoặc RVC(40)
	44.14		Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	
		4414.00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	CTH hoặc RVC(40)
	44.15		Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ	
		4415.10	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		4415.20	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	CTH hoặc RVC(40)
	44.16		Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong	
		4416.00	- Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong	CTH hoặc RVC(40)
	44.17		Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ	
		4417.00	- Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ	CTH hoặc RVC(40)
	44.18		Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes)	
		4418.10	- Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ	CTH hoặc RVC(40)
		4418.20	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		4418.40	- Ván cốp pha xây dựng	CTH hoặc RVC(40)
		4418.50	- Ván lợp (shingles and shakes)	CTH hoặc RVC(40)
		4418.60	- Cột trụ và xà, dầm	CTH hoặc RVC(40)
			- Tấm lát sàn đã lắp ghép:	
		4418.73	- - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre:	CTH hoặc RVC(40)
		4418.74	- - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors)	CTH hoặc RVC(40)
		4418.75	- - Loại khác, nhiều lớp	CTH hoặc RVC(40)
		4418.79	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4418.91	- - Từ tre	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		4418.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	44.19		Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ	
			- Từ tre:	
		4419.11	- - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		4419.12	- - Đũa	CTH hoặc RVC(40)
		4419.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		4419.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	44.20		Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	
		4420.10	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	CTH hoặc RVC(40)
		4420.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	44.21		Các sản phẩm bằng gỗ khác	
		4421.10	- Mắc treo quần áo	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4421.91	- - Từ tre:	CTH hoặc RVC(40)
		4421.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
45			**Lie và các sản phẩm bằng lie**	
	45.01		Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột	
		4501.10	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	CTH hoặc RVC(40)
		4501.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	45.02		Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy)	
		4502.00	Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm,	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy)	
	45.03		Các sản phẩm bằng lie tự nhiên	
		4503.10	- Nút và nắp đậy	CTH hoặc RVC(40)
		4503.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	45.04		Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính	
		4504.10	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	CTH hoặc RVC(40)
		4504.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
46			**Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây**	
	46.01		Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hay không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành)	
			- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:	
		4601.21	- - Từ tre	CTH hoặc RVC(40)
		4601.22	- - Từ song mây	CTH hoặc RVC(40)
		4601.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4601.92	- - Từ tre:	CTH hoặc RVC(40)
		4601.93	- - Từ song mây:	CTH hoặc RVC(40)
		4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4601.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	46.02		Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp	
			- Bằng vật liệu thực vật:	
		4602.11	- - Từ tre:	CTH hoặc RVC(40)
		4602.12	- - Từ song mây:	CTH hoặc RVC(40)
		4602.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4602.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN X - BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA); GIẤY VÀ BÌA VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG				
47			**Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)**	
	47.01		Bột giấy cơ học từ gỗ	
		4701.00	Bột giấy cơ học từ gỗ	CTH hoặc RVC(40)
	47.02		Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan	
		4702.00	Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan	CTH hoặc RVC(40)
	47.03		Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan	
			- Chưa tẩy trắng:	
		4703.11	- - Từ gỗ cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
		4703.19	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
		4703.21	- - Từ gỗ cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
		4703.29	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
	47.04		Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan	
			- Chưa tẩy trắng:	
		4704.11	- - Từ gỗ cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
		4704.19	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
			- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
		4704.21	- - Từ gỗ cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
		4704.29	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	CTH hoặc RVC(40)
	47.05		Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học	
		4705.00	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học	CTH hoặc RVC(40)
	47.06		Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác	
		4706.10	- Bột giấy từ xơ bông vụn	CTH hoặc RVC(40)
		4706.20	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	CTH hoặc RVC(40)
		4706.30	- Loại khác, từ tre	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4706.91	- - Thu được từ quá trình cơ học	CTH hoặc RVC(40)
		4706.92	- - Thu được từ quá trình hóa học	CTH hoặc RVC(40)
		4706.93	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	CTH hoặc RVC(40)
	47.07		Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)	
		4707.10	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		4707.20	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	CTH hoặc RVC(40)
		4707.30	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	CTH hoặc RVC(40)
		4707.90	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	CTH hoặc RVC(40)
48			**Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
	48.01		Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ	
		4801.00	- Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ	CTH hoặc RVC(40)
	48.02		Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công	
		4802.10	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	CTH hoặc RVC(40)
		4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:	CTH hoặc RVC(40)
		4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
		4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m2:	CTH hoặc RVC(40)
		4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m2 trở lên nhưng không quá 150g/m2, dạng cuộn:	CTH hoặc RVC(40)
		4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m2 trở lên nhưng không quá 150g/m2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	CTH hoặc RVC(40)
		4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m2 trở lên nhưng không quá 150 g/m2:	CTH hoặc RVC(40)
		4802.58	- - Định lượng trên 150 g/m2:	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hoá trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:	
		4802.61	- - Dạng cuộn:	CTH hoặc RVC(40)
		4802.62	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	CTH hoặc RVC(40)
		4802.69	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
	48.03		Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ	
		4803.00	- Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ	CTH hoặc RVC(40)
	48.04		Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03	
			- Kraft lớp mặt:	
		4804.11	- - Loại chưa tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		4804.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy kraft làm bao:	
		4804.21	- - Loại chưa tẩy trắng:	CTH hoặc RVC(40)
		4804.29	- Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống:	
		4804.31	- - Loại chưa tẩy trắng:	CTH hoặc RVC(40)
		4804.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m2 nhưng dưới 225 g/m2:	
		4804.41	- - Loại chưa tẩy trắng:	CTH hoặc RVC(40)
		4804.42	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	CTH hoặc RVC(40)
		4804.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m2 trở lên:	
		4804.51	- - Loại chưa tẩy trắng:	CTH hoặc RVC(40)
		4804.52	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	CTH hoặc RVC(40)
		4804.59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	48.05		Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này	
			- Giấy để tạo lớp sóng:	
		4805.11	- - Từ bột giấy bán hóa	CTH hoặc RVC(40)
		4805.12	- - Từ bột giấy rơm rạ	CTH hoặc RVC(40)
		4805.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):	
		4805.24	- - Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống	CTH hoặc RVC(40)
		4805.25	- - Có định lượng trên 150 g/m2:	CTH hoặc RVC(40)
		4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:	CTH hoặc RVC(40)
		4805.40	- Giấy lọc và bìa lọc	CTH hoặc RVC(40)
		4805.50	- Giấy nỉ và bìa nỉ	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống:	CTH hoặc RVC(40)
		4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m2 nhưng dưới 225 g/m2:	CTH hoặc RVC(40)
		4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m2 trở lên:	CTH hoặc RVC(40)
	48.06		Giấy giả da (parchment) gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		4806.10	- Giấy giả da gốc thực vật	CTH hoặc RVC(40)
		4806.20	- Giấy không thấm dầu mỡ	CTH hoặc RVC(40)
		4806.30	- Giấy can	CTH hoặc RVC(40)
		4806.40	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	CTH hoặc RVC(40)
	48.07		Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ	
		4807.00	Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ	CTH hoặc RVC(40)
	48.08		Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03	
		4808.10	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	CTH hoặc RVC(40)
		4808.40	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	CTH hoặc RVC(40)
		4808.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	48.09		Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ	
		4809.20	- Giấy tự nhân bản	CTH hoặc RVC(40)
		4809.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	48.10		Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
		4810.13	- - Dạng cuộn:	CTH hoặc RVC(40)
		4810.14	- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	CTH hoặc RVC(40)
		4810.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
		4810.22	- - Giấy tráng nhẹ:	CTH hoặc RVC(40)
		4810.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:	
		4810.31	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m2 trở xuống:	CTH hoặc RVC(40)
		4810.32	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m2:	CTH hoặc RVC(40)
		4810.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy và bìa khác:	
		4810.92	- - Loại nhiều lớp:	CTH hoặc RVC(40)
		4810.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	48.11		Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10	
		4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:	
		4811.41	- - Loại tự dính:	CTH hoặc RVC(40)
		4811.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):	
		4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m2:	CTH hoặc RVC(40)
		4811.59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glyxerin:	CTH hoặc RVC(40)
		4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:	CTH hoặc RVC(40)
	48.12		Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy	
		4812.00	Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy	CTH hoặc RVC(40)
	48.13		Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống	
		4813.10	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	CTH hoặc RVC(40)
		4813.20	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	CTH hoặc RVC(40)
		4813.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	48.14		Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy	
		4814.20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác:	CTH hoặc RVC(40)
		4814.90	- Loại khác	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
	48.16		Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp	
		4816.20	- Giấy tự nhân bản:	CTH hoặc RVC(40)
		4816.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	48.17		Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	
		4817.10	- Phong bì	CTH hoặc RVC(40)
		4817.20	- Bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards)	CTH hoặc RVC(40)
		4817.30	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	CTH hoặc RVC(40)
	48.18		Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	
		4818.10	- Giấy vệ sinh	CTH hoặc RVC(40)
		4818.20	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau	CTH hoặc RVC(40)
		4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:	CTH hoặc RVC(40)
		4818.50	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	CTH hoặc RVC(40)
		4818.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
	48.19		Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	
		4819.10	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	CTH hoặc RVC(40)
		4819.20	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	CTH hoặc RVC(40)
		4819.30	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	CTH hoặc RVC(40)
		4819.40	- Bao và túi xách loại khác, kể cả loại hình nón cụt (cones)	CTH hoặc RVC(40)
		4819.50	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	CTH hoặc RVC(40)
		4819.60	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	CTH hoặc RVC(40)
	48.20		Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa	
		4820.10	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		4820.20	- Vở bài tập	CTH hoặc RVC(40)
		4820.30	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	CTH hoặc RVC(40)
		4820.40	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	CTH hoặc RVC(40)
		4820.50	- Album để mẫu hay để bộ sưu tập	CTH hoặc RVC(40)
		4820.90	- Loại khác	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
	48.21		Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in	
		4821.10	- Đã in:	CTH hoặc RVC(40)
		4821.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	48.22		Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng)	
		4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:	CTH hoặc RVC(40)
		4822.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	48.23		Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	
		4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:	CTH hoặc RVC(40)
		4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động:	CTH hoặc RVC(40)
			- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:	
		4823.61	- - Từ tre (bamboo)	CTH hoặc RVC(40)
		4823.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		4823.70	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	CTH hoặc RVC(40)
		4823.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
49			**Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ**	
	49.01		Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn	
		4901.10	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4901.91	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		4901.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	49.02		Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo	
		4902.10	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	CTH hoặc RVC(40)
		4902.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	49.03		Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em	
		4903.00	Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em	CTH hoặc RVC(40)
	49.04		Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh	
		4904.00	Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh	CTH hoặc RVC(40)
	49.05		Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in	
		4905.10	- Quả địa cầu	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4905.91	- - Dạng quyển	CTH hoặc RVC(40)
		4905.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	49.06		Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên	
		4906.00	Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên	CTH hoặc RVC(40)
	49.07		Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự	
		4907.00	- Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự	CTH hoặc RVC(40)
	49.08		Đề can các loại (decalcomanias)	
		4908.10	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	CTH hoặc RVC(40)
		4908.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	49.09	4909.00	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí	CTH hoặc RVC(40)
	49.10		Các loại lịch in, kể cả bloc lịch	
		4910.00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch	CTH hoặc RVC(40)
	49.11		Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in	
		4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:	CTH hoặc RVC(40)
		4911.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN XI - NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT				
50			**Tơ tằm**	
	50.01		Kén tằm phù hợp dùng làm tơ	
		5001.00	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ	CC hoặc RVC(40)
	50.02		Tơ tằm thô (chưa xe)	
		5002.00	Tơ tằm thô (chưa xe)	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
	50.03		Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)	
		5003.00	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)	CC hoặc RVC(40)
	50.04		Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ	
		5004.00	Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ	CTH hoặc RVC(40)
	50.05		Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ	
		5005.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH hoặc RVC(40)
	50.06		Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm	
		5006.00	Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 50.04 cho đến Nhóm 50.05; hoặc RVC(40)
	50.07		Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm	
		5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn:	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		5007.90	- Các loại vải khác:	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
51			**Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên**	
	51.01		Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ	
			- Nhờn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:	
		5101.11	- - Lông cừu đã xén	CC hoặc RVC(40)
		5101.19	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
			- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:	
		5101.21	- - Lông cừu đã xén	CC hoặc RVC(40)
		5101.29	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
		5101.30	- Đã được carbon hóa	CC hoặc RVC(40)
	51.02		Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ	
			- Lông động vật loại mịn:	
		5102.11	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	CC hoặc RVC(40)
		5102.19	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
		5102.20	- Lông động vật loại thô	CC hoặc RVC(40)
	51.03		Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế	
		5103.10	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		5103.20	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông	CC hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			động vật loại mịn	RVC(40)
		5103.30	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	CC hoặc RVC(40)
	51.04		Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế	
		5104.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế	CC hoặc RVC(40)
	51.05		Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)	
		5105.10	- Lông cừu chải thô	CC hoặc RVC(40)
			- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:	
		5105.21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	CC hoặc RVC(40)
		5105.29	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
			- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:	
		5105.31	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	CC hoặc RVC(40)
		5105.39	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
		5105.40	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	CC hoặc RVC(40)
	51.06		Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ	
		5106.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	CTH hoặc RVC(40)
		5106.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	CTH hoặc RVC(40)
	51.07		Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ	
		5107.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	CTH hoặc RVC(40)
		5107.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	CTH hoặc RVC(40)
	51.08		Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ	
		5108.10	- Chải thô	CTH hoặc RVC(40)
		5108.20	- Chải kỹ	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
	51.09		Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ	
		5109.10	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 51.06 cho đến Nhóm 51.08; hoặc RVC(40)
		5109.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 51.06 cho đến Nhóm 51.08; hoặc RVC(40)
	51.10		Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	
		5110.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	CTH hoặc RVC(40)
	51.11		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô	
			- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
		5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m2	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5111.19	- - Loại khác	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5111.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5111.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5111.90	- Loại khác	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
	51.12		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ	
			- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
		5112.11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m2	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5112.19	- - Loại khác:	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5112.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5112.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5112.90	- Loại khác	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
	51.13		Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	
		5113.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
52			**Bông**	
	52.01		Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	
		5201.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	CC hoặc RVC(40)
	52.02		Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)	
		5202.10	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		5202.91	- - Bông tái chế	CC hoặc RVC(40)
		5202.99	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	52.03		Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	
		5203.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	CC hoặc RVC(40)
	52.04		Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	
			- Chưa đóng gói để bán lẻ:	
		5204.11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên:	CTH hoặc RVC(40)
		5204.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		5204.20	- Đã đóng gói để bán lẻ	CTH hoặc RVC(40)
	52.05		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ	
			- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
		5205.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	CTH hoặc RVC(40)
			- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
		5205.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.26	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.27	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.28	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	CTH hoặc RVC(40)
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
		5205.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC(40)
		5205.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	CTH hoặc RVC(40)
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
		5205.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.46	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.47	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	CTH hoặc RVC(40)
		5205.48	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	CTH hoặc RVC(40)
	52.06		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ	
			- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
		5206.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	CTH hoặc RVC(40)
		5206.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	CTH hoặc RVC(40)
		5206.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	CTH hoặc RVC(40)
		5206.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	CTH hoặc RVC(40)
		5206.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
		5206.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	CTH hoặc RVC(40)
		5206.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	CTH hoặc RVC(40)
		5206.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	CTH hoặc RVC(40)
		5206.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	CTH hoặc RVC(40)
		5206.25	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	CTH hoặc RVC(40)
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
		5206.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH hoặc RVC(40)
		5206.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH hoặc RVC(40)
		5206.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH hoặc RVC(40)
		5206.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH hoặc RVC(40)
		5206.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	CTH hoặc RVC(40)
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
		5206.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH hoặc RVC(40)
		5206.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH hoặc RVC(40)
		5206.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH hoặc RVC(40)
		5206.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH hoặc RVC(40)
		5206.45	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	RVC(40)
	52.07		Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ	
		5207.10	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 52.04 cho đến Nhóm 52.06; hoặc RVC(40)
		5207.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 52.04 cho đến Nhóm 52.06; hoặc RVC(40)
	52.08		Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m2	
			- Chưa tẩy trắng:	
		5208.11	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	CTH hoặc RVC(40)
		5208.12	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	CTH hoặc RVC(40)
		5208.13	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5208.19	- - Vải dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã tẩy trắng:	
		5208.21	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	CTH hoặc RVC(40)
		5208.22	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	CTH hoặc RVC(40)
		5208.23	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5208.29	- - Vải dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã nhuộm:	
		5208.31	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2:	CTH hoặc RVC(40)
		5208.32	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	CTH hoặc RVC(40)
		5208.33	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5208.39	- - Vải dệt khác	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
		5208.41	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2:	CTH hoặc RVC(40)
		5208.42	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2:	CTH hoặc RVC(40)
		5208.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5208.49	- - Vải dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã in:	
		5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2:	CTH hoặc RVC(40)
		5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2:	CTH hoặc RVC(40)
		5208.59	- - Vải dệt khác:	CTH hoặc RVC(40)
	52.09		Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m2	
			- Chưa tẩy trắng:	
		5209.11	- - Vải vân điểm:	CTH hoặc RVC(40)
		5209.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5209.19	- - Vải dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã tẩy trắng:	
		5209.21	- - Vải vân điểm	CTH hoặc RVC(40)
		5209.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5209.29	- - Vải dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã nhuộm:	
		5209.31	- - Vải vân điểm	CTH hoặc RVC(40)
		5209.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5209.39	- - Vải dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
		5209.41	- - Vải vân điểm	CTH hoặc RVC(40)
		5209.42	- - Vải denim	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		5209.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5209.49	- - Vải dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã in:	
		5209.51	- - Vải vân điểm:	CTH hoặc RVC(40)
		5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	CTH hoặc RVC(40)
		5209.59	- - Vải dệt khác:	CTH hoặc RVC(40)
	52.10		Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m2	
			- Chưa tẩy trắng:	
		5210.11	- - Vải vân điểm	CTH hoặc RVC(40)
		5210.19	- - Vải dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã tẩy trắng:	
		5210.21	- - Vải vân điểm	CTH hoặc RVC(40)
		5210.29	- - Vải dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã nhuộm:	
		5210.31	- - Vải vân điểm	CTH hoặc RVC(40)
		5210.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5210.39	- - Vải dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
		5210.41	- - Vải vân điểm:	CTH hoặc RVC(40)
		5210.49	- - Vải dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã in:	
		5210.51	- - Vải vân điểm:	CTH hoặc RVC(40)
		5210.59	- - Vải dệt khác:	CTH hoặc RVC(40)
	52.11		Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m2	
			- Chưa tẩy trắng:	
		5211.11	- - Vải vân điểm	CTH hoặc RVC(40)
		5211.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5211.19	- - Vải dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
		5211.20	- Đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã nhuộm:	
		5211.31	- - Vải vân điểm	CTH hoặc RVC(40)
		5211.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5211.39	- - Vải dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
		5211.41	- - Vải vân điểm:	CTH hoặc RVC(40)
		5211.42	- - Vải denim	CTH hoặc RVC(40)
		5211.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	CTH hoặc RVC(40)
		5211.49	- - Vải dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã in:	
		5211.51	- - Vải vân điểm:	CTH hoặc RVC(40)
		5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	CTH hoặc RVC(40)
		5211.59	- - Vải dệt khác:	CTH hoặc RVC(40)
	52.12		Vải dệt thoi khác từ bông	
			- Trọng lượng không quá 200 g/m2:	
		5212.11	- - Chưa tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5212.12	- - Đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5212.13	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		5212.14	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		5212.15	- - Đã in:	CTH hoặc RVC(40)
			- Trọng lượng trên 200 g/m2:	
		5212.21	- - Chưa tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5212.22	- - Đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5212.23	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		5212.24	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
		5212.25	- - Đã in:	CTH hoặc RVC(40)
53			**Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy**	
	53.01		Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
		5301.10	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	CC hoặc RVC(40)
			- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
		5301.21	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	CC hoặc RVC(40)
		5301.29	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
		5301.30	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	CC hoặc RVC(40)
	53.02		Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
		5302.10	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	CC hoặc RVC(40)
		5302.90	- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	53.03		Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		5303.10	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	CC hoặc RVC(40)
		5303.90	- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	53.05		Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
		5305.00	- Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC hoặc RVC(40)
	53.06		Sợi lanh	
		5306.10	- Sợi đơn	CTH hoặc RVC(40)
		5306.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH hoặc RVC(40)
	53.07		Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	
		5307.10	- Sợi đơn	CTH hoặc RVC(40)
		5307.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH hoặc RVC(40)
	53.08		Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy	
		5308.10	- Sợi dừa	CTH hoặc RVC(40)
		5308.20	- Sợi gai dầu	CTH hoặc RVC(40)
		5308.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	53.09		Vải dệt thoi từ sợi lanh	
			- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:	
		5309.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5309.19	- - Loại khác	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
			- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:	
		5309.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5309.29	- - Loại khác	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
	53.10		Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	
		5310.10	- Chưa tẩy trắng:	CTH; hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
		5310.90	- Loại khác	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
	53.11		Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	
		5311.00	- Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40)
54			**Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo**	
	54.01		Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	
		5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:	CC hoặc RVC(40)
		5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:	CC hoặc RVC(40)
	54.02		Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			67 decitex	
			- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:	
		5402.11	- - Từ các aramit	CC hoặc RVC(40)
		5402.19	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
		5402.20	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	CC hoặc RVC(40)
			- Sợi dún:	
		5402.31	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	CC hoặc RVC(40)
		5402.32	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	CC hoặc RVC(40)
		5402.33	- - Từ các polyeste	CC hoặc RVC(40)
		5402.34	- - Từ polypropylen	CC hoặc RVC(40)
		5402.39	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
			- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	
		5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi:	CC hoặc RVC(40)
		5402.45	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	CC hoặc RVC(40)
		5402.46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	CC hoặc RVC(40)
		5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste	CC hoặc RVC(40)
		5402.48	- - Loại khác, từ polypropylen	CC hoặc RVC(40)
		5402.49	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
			- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
		5402.51	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	CC hoặc RVC(40)
		5402.52	- - Từ các polyeste	CC hoặc RVC(40)
		5402.53	- - Từ polypropylen	CC hoặc RVC(40)
		5402.59	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
		5402.61	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	CC hoặc RVC(40)
		5402.62	- - Từ các polyeste	CC hoặc RVC(40)
		5402.63	- - Từ polypropylen	CC hoặc RVC(40)
		5402.69	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	54.03		Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex	
		5403.10	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	CC hoặc RVC(40)
			- Sợi khác, đơn:	
		5403.31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:	CC hoặc RVC(40)
		5403.32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:	CC hoặc RVC(40)
		5403.33	- - Từ xenlulo axetat:	CC hoặc RVC(40)
		5403.39	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
		5403.41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):	CC hoặc RVC(40)
		5403.42	- - Từ xenlulo axetat:	CC hoặc RVC(40)
		5403.49	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	54.04		Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	
			- Sợi monofilament:	
		5404.11	- - Từ nhựa đàn hồi	CC hoặc RVC(40)
		5404.12	- - Loại khác, từ polypropylen	CC hoặc RVC(40)
		5404.19	- - Loại khác	CC hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		5404.90	- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	54.05		Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	
		5405.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	CC hoặc RVC(40)
	54.06		Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ	
		5406.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ	CC hoặc RVC(40)
	54.07		Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04	
		5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	CTH hoặc RVC(40)
		5407.20	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		5407.30	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	CTH hoặc RVC(40)
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
		5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	CTH hoặc RVC(40)
		5407.42	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		5407.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
		5407.44	- - Đã in	CTH hoặc RVC(40)
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:	
		5407.51	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		5407.52	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		5407.53	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
		5407.54	- - Đã in	CTH hoặc RVC(40)
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:	
		5407.61	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên:	CTH hoặc RVC(40)
		5407.69	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:	
		5407.71	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5407.72	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		5407.73	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
		5407.74	- - Đã in	CTH hoặc RVC(40)
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	
		5407.81	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5407.82	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		5407.83	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
		5407.84	- - Đã in	CTH hoặc RVC(40)
			- Vải dệt thoi khác:	
		5407.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5407.92	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		5407.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
		5407.94	- - Đã in	CTH hoặc RVC(40)
	54.08		Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			thuộc nhóm 54.05	
		5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):	CTH hoặc RVC(40)
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:	
		5408.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5408.22	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		5408.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
		5408.24	- - Đã in	CTH hoặc RVC(40)
			- Vải dệt thoi khác:	
		5408.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5408.32	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		5408.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
		5408.34	- - Đã in	CTH hoặc RVC(40)
55			**Xơ sợi staple nhân tạo**	
	55.01		Tô (tow) filament tổng hợp	
		5501.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	CC hoặc RVC(40)
		5501.20	- Từ các polyeste	CC hoặc RVC(40)
		5501.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	CC hoặc RVC(40)
		5501.40	- Từ polypropylen	CC hoặc RVC(40)
		5501.90	- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	55.02		Tô (tow) filament tái tạo	
		5502.10	- Từ axetat xenlulo	CC hoặc RVC(40)
		5502.90	- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	55.03		Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	
			- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		5503.11	- - Từ các aramit	CC hoặc RVC(40)
		5503.19	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
		5503.20	- Từ các polyeste	CC hoặc RVC(40)
		5503.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	CC hoặc RVC(40)
		5503.40	- Từ polypropylen	CC hoặc RVC(40)
		5503.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	55.04		Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	
		5504.10	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	CC hoặc RVC(40)
		5504.90	- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	55.05		Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo	
		5505.10	- Từ các xơ tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		5505.20	- Từ các xơ tái tạo	CC hoặc RVC(40)
	55.06		Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	
		5506.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	CC hoặc RVC(40)
		5506.20	- Từ các polyeste	CC hoặc RVC(40)
		5506.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	CC hoặc RVC(40)
		5506.40	- Từ polypropylen	CC hoặc RVC(40)
		5506.90	- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	55.07		Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	
		5507.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	CC hoặc RVC(40)
	55.08		Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	
		5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:	CTH hoặc RVC(40)
	55.09		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ	
			- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
		5509.11	- - Sợi đơn	CTH hoặc RVC(40)
		5509.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH hoặc RVC(40)
			- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
		5509.21	- - Sợi đơn	CTH hoặc RVC(40)
		5509.22	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH hoặc RVC(40)
			- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
		5509.31	- - Sợi đơn	CTH hoặc RVC(40)
		5509.32	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH hoặc RVC(40)
			- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:	
		5509.41	- - Sợi đơn	CTH hoặc RVC(40)
		5509.42	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH hoặc RVC(40)
			- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:	
		5509.51	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	CTH hoặc RVC(40)
		5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	CTH hoặc RVC(40)
		5509.53	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	CTH hoặc RVC(40)
		5509.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
		5509.61	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	CTH hoặc RVC(40)
		5509.62	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		5509.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Sợi khác:	
		5509.91	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	CTH hoặc RVC(40)
		5509.92	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	CTH hoặc RVC(40)
		5509.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	55.10		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
		5510.11	- - Sợi đơn	CTH hoặc RVC(40)
		5510.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH hoặc RVC(40)
		5510.20	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	CTH hoặc RVC(40)
		5510.30	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	CTH hoặc RVC(40)
		5510.90	- Sợi khác	CTH hoặc RVC(40)
	55.11		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ	
		5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 55.08 cho đến Nhóm 55.10; hoặc RVC(40)
		5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 55.08 cho đến Nhóm 55.10; hoặc RVC(40)
		5511.30	- Từ xơ staple tái tạo	CTH, ngoại trừ từ Nhóm 55.08 cho đến Nhóm 55.10; hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
	55.12		Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	
			- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
		5512.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5512.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
		5512.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5512.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		5512.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5512.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	55.13		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m2	
			- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	
		5513.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH hoặc RVC(40)
		5513.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH hoặc RVC(40)
		5513.13	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH hoặc RVC(40)
		5513.19	- - Vải dệt thoi khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã nhuộm:	
		5513.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH hoặc RVC(40)
		5513.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH hoặc RVC(40)
		5513.29	- - Vải dệt thoi khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
		5513.31	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH hoặc RVC(40)
		5513.39	- - Vải dệt thoi khác	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
			- Đã in:	
		5513.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH hoặc RVC(40)
		5513.49	- - Vải dệt thoi khác	CTH hoặc RVC(40)
	55.14		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m2	
			- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	
		5514.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH hoặc RVC(40)
		5514.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH hoặc RVC(40)
		5514.19	- - Vải dệt thoi khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã nhuộm:	
		5514.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH hoặc RVC(40)
		5514.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH hoặc RVC(40)
		5514.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH hoặc RVC(40)
		5514.29	- - Vải dệt thoi khác	CTH hoặc RVC(40)
		5514.30	- Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
			- Đã in:	
		5514.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH hoặc RVC(40)
		5514.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH hoặc RVC(40)
		5514.43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH hoặc RVC(40)
		5514.49	- - Vải dệt thoi khác	CTH hoặc RVC(40)
	55.15		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp	
			- Từ xơ staple polyeste:	
		5515.11	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	RVC(40)
		5515.12	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH hoặc RVC(40)
		5515.13	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH hoặc RVC(40)
		5515.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
		5515.21	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH hoặc RVC(40)
		5515.22	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH hoặc RVC(40)
		5515.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Vải dệt thoi khác:	
		5515.91	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH hoặc RVC(40)
		5515.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	55.16		Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo	
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
		5516.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5516.12	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		5516.13	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
		5516.14	- - Đã in	CTH hoặc RVC(40)
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:	
		5516.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5516.22	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		5516.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
		5516.24	- - Đã in	CTH hoặc RVC(40)
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
		5516.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5516.32	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		5516.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
		5516.34	- - Đã in	CTH hoặc RVC(40)
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
		5516.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5516.42	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		5516.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
		5516.44	- - Đã in	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		5516.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		5516.92	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		5516.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
		5516.94	- - Đã in	CTH hoặc RVC(40)
56			**Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng**	
	56.01		Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)	
			- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:	
		5601.21	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:	CC hoặc RVC(40)
		5601.29	- - Loại khác	CC hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:	CC hoặc RVC(40)
	56.02		Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	
		5602.10	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	CC hoặc RVC(40)
			- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:	
		5602.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		5602.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
		5602.90	- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	56.03		Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp	
			- Từ filament nhân tạo:	
		5603.11	- - Trọng lượng không quá 25 g/m2	CC hoặc RVC(40)
		5603.12	- - Trọng lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2	CC hoặc RVC(40)
		5603.13	- - Trọng lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2	CC hoặc RVC(40)
		5603.14	- - Trọng lượng trên 150 g/m2	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		5603.91	- - Trọng lượng không quá 25 g/m2	CC hoặc RVC(40)
		5603.92	- - Trọng lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2	CC hoặc RVC(40)
		5603.93	- - Trọng lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2	CC hoặc RVC(40)
		5603.94	- - Trọng lượng trên 150 g/m2	CC hoặc RVC(40)
	56.04		Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	
		5604.10	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	CC hoặc RVC(40)
		5604.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
	56.05		Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	
		5605.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	CC hoặc RVC(40)
	56.06		Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng	
		5606.00	Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng	CC hoặc RVC(40)
	56.07		Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	
			- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave):	
		5607.21	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	CC hoặc RVC(40)
		5607.29	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
			- Từ polyetylen hoặc polypropylen:	
		5607.41	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	CC hoặc RVC(40)
		5607.49	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
		5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:	CC hoặc RVC(40)
		5607.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	56.08		Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
		5608.11	- - Lưới đánh cá thành phẩm	CC hoặc RVC(40)
		5608.19	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
		5608.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	56.09		Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		5609.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC hoặc RVC(40)
57			**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác**	
	57.01		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện	
		5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	CC hoặc RVC(40)
		5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	57.02		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	
		5702.10	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	CC hoặc RVC(40)
		5702.20	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	
		5702.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		5702.32	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	CC hoặc RVC(40)
		5702.42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:	CC hoặc RVC(40)
		5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
		5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
		5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	CC hoặc RVC(40)
		5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:	CC hoặc RVC(40)
		5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	57.03		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện	
		5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	CC hoặc RVC(40)
		5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:	CC hoặc RVC(40)
		5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:	CC hoặc RVC(40)
		5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	57.04		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện	
		5704.10	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m2	CC hoặc RVC(40)
		5704.20	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m2 nhưng không quá 1 m2	CC hoặc RVC(40)
		5704.90	- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	57.05		Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện	
		5705.00	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện	CC hoặc RVC(40)
58			**Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu**	
	58.01		Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			nhóm 58.02 hoặc 58.06	
		5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	CC hoặc RVC(40)
			- Từ bông:	
		5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:	CC hoặc RVC(40)
		5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:	CC hoặc RVC(40)
		5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	CC hoặc RVC(40)
		5801.26	- - Các loại vải sơnin (chenille):	CC hoặc RVC(40)
		5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	CC hoặc RVC(40)
			- Từ xơ nhân tạo:	
		5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:	CC hoặc RVC(40)
		5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:	CC hoặc RVC(40)
		5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	CC hoặc RVC(40)
		5801.36	- - Các loại vải sơnin (chenille):	CC hoặc RVC(40)
		5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	CC hoặc RVC(40)
		5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	58.02		Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03	
			- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:	
		5802.11	- - Chưa tẩy trắng	CC hoặc RVC(40)
		5802.19	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
		5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
		5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:	CC hoặc RVC(40)
	58.03		Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			thuộc nhóm 58.06	
		5803.00	- Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06	CC hoặc RVC(40)
	58.04		Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06	
		5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Ren dệt bằng máy:	
		5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:	CC hoặc RVC(40)
		5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
		5804.30	- Ren làm bằng tay	CC hoặc RVC(40)
	58.05		Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện	
		5805.00	- Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện	CC hoặc RVC(40)
	58.06		Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)	
		5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin (chenille):	CC hoặc RVC(40)
		5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:	CC hoặc RVC(40)
			- Vải dệt thoi khác:	
		5806.31	- - Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
		5806.40	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	CC hoặc RVC(40)
	58.07		Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu	
		5807.10	- Dệt thoi	CC hoặc RVC(40)
		5807.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	58.08		Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự	
		5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:	CC hoặc RVC(40)
		5808.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	58.09		Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	
		5809.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	CC hoặc RVC(40)
	58.10		Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn	
		5810.10	- Hàng thêu không lộ nền	CTH hoặc RVC(40)
			- Hàng thêu khác:	
		5810.91	- - Từ bông	CTH hoặc RVC(40)
		5810.92	- - Từ xơ nhân tạo	CTH hoặc RVC(40)
		5810.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
	58.11		Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10	
		5811.00	- Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10	CTH hoặc RVC(40)
59			**Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp**	
	59.01		Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ	
		5901.10	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	CC hoặc RVC(40)
		5901.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	59.02		Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô	
		5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:	CC hoặc RVC(40)
		5902.20	- Từ các polyeste:	CC hoặc RVC(40)
		5902.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	59.03		Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02	
		5903.10	- Với poly(vinyl clorua):	CC hoặc RVC(40)
		5903.20	- Với polyurethan	CC hoặc RVC(40)
		5903.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	59.04		Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình	
		5904.10	- Vải sơn	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		5904.90	- Loại khác	CC hoặc RVC(40)
	59.05		Các loại vải dệt phủ tường	
		5905.00	- Các loại vải dệt phủ tường	CC hoặc RVC(40)
	59.06		Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02	
		5906.10	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		5906.91	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	CC hoặc RVC(40)
		5906.99	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	59.07		Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự	
		5907.00	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự	CC hoặc RVC(40)
	59.08		Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm	
		5908.00	- Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm	CC hoặc RVC(40)
	59.09		Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác	
		5909.00	- Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác	CC hoặc RVC(40)
	59.10		Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác	
		5910.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai,	CC hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác	RVC(40)
	59.11		Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này	
		5911.10	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	CC hoặc RVC(40)
		5911.20	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	CC hoặc RVC(40)
			- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):	
		5911.31	- - Trọng lượng dưới 650 g/m2	CC hoặc RVC(40)
		5911.32	- - Trọng lượng từ 650 g/m2 trở lên	CC hoặc RVC(40)
		5911.40	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	CC hoặc RVC(40)
		5911.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
60			**Các loại hàng dệt kim hoặc móc**	
	60.01		Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc	
		6001.10	- Vải "vòng lông dài"	CTH hoặc RVC(40)
			- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:	
		6001.21	- - Từ bông	CTH hoặc RVC(40)
		6001.22	- - Từ xơ nhân tạo	CTH hoặc RVC(40)
		6001.29	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		6001.91	- - Từ bông	CTH hoặc RVC(40)
		6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CTH hoặc RVC(40)
	60.02		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01	
		6002.40	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	CTH hoặc RVC(40)
		6002.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	60.03		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02	
		6003.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH hoặc RVC(40)
		6003.20	- Từ bông	CTH hoặc RVC(40)
		6003.30	- Từ các xơ tổng hợp	CTH hoặc RVC(40)
		6003.40	- Từ các xơ tái tạo	CTH hoặc RVC(40)
		6003.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	60.04		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01	
		6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không bao gồm sợi cao su:	CTH hoặc RVC(40)
		6004.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	60.05		Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04	
			- Từ bông:	
		6005.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		6005.22	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		6005.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
		6005.24	- - Đã in	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			- Từ xơ tổng hợp:	
		6005.35	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	CTH hoặc RVC(40)
		6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	CTH hoặc RVC(40)
		6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm:	CTH hoặc RVC(40)
		6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:	CTH hoặc RVC(40)
		6005.39	- - Loại khác, đã in:	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ xơ tái tạo:	
		6005.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		6005.42	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		6005.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
		6005.44	- - Đã in	CTH hoặc RVC(40)
		6005.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	60.06		Vải dệt kim hoặc móc khác	
		6006.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ bông:	
		6006.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH hoặc RVC(40)
		6006.22	- - Đã nhuộm	CTH hoặc RVC(40)
		6006.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CTH hoặc RVC(40)
		6006.24	- - Đã in	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ xơ tổng hợp:	
		6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	CTH hoặc RVC(40)
		6006.32	- - Đã nhuộm:	CTH hoặc RVC(40)
		6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	CTH hoặc RVC(40)
		6006.34	- - Đã in:	CTH hoặc RVC(40)
			- Từ xơ tái tạo:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	CTH hoặc RVC(40)
		6006.42	- - Đã nhuộm:	CTH hoặc RVC(40)
		6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	CTH hoặc RVC(40)
		6006.44	- - Đã in:	CTH hoặc RVC(40)
		6006.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
61			**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc**	
	61.01		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car- coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03	
		6101.20	- Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6101.30	- Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6101.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
	61.02		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car- coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04	
		6102.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6102.20	- Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6102.30	- Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6102.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
	61.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		6103.10	- Bộ com-lê	CC hoặc RVC(40)
			- Bộ quần áo đồng bộ:	
		6103.22	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6103.23	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6103.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
			- Áo jacket và áo blazer:	
		6103.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6103.32	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6103.33	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
		6103.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6103.42	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6103.43	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6103.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
	61.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân , chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
			- Bộ com-lê:	
		6104.13	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Bộ quần áo đồng bộ:	
		6104.22	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6104.23	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		6104.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
			- Áo jacket và áo blazer:	
		6104.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6104.32	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6104.33	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6104.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
			- Váy liền thân:	
		6104.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6104.42	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6104.43	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6104.44	- - Từ sợi tái tạo	CC hoặc RVC(40)
		6104.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
			- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:	
		6104.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6104.52	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6104.53	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6104.59	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
		6104.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6104.62	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6104.63	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6104.69	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
	61.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		6105.10	- Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6105.20	- Từ sợi nhân tạo:	CC hoặc RVC(40)
		6105.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
	61.06		Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt- blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
		6106.10	- Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6106.20	- Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6106.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
	61.07		Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
			- Quần lót và quần sịp:	
		6107.11	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6107.12	- - Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6107.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
			- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	
		6107.21	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6107.22	- - Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6107.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		6107.91	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6107.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
	61.08		Váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			gái, dệt kim hoặc móc	
			- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):	
		6108.11	- - Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Quần xi líp và quần đùi bó:	
		6108.21	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6108.22	- - Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6108.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
			- Váy ngủ và bộ pyjama:	
		6108.31	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6108.32	- - Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6108.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		6108.91	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6108.92	- - Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6108.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
	61.09		Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc	
		6109.10	- Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	61.10		Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc	
			- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
		6110.11	- - Từ lông cừu	CC hoặc RVC(40)
		6110.12	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	CC hoặc RVC(40)
		6110.19	- - Loại khác	CC hoặc RVC(40)
		6110.20	- Từ bông	CC hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		6110.30	- Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6110.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
	61.11		Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc	
		6111.20	- Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6111.30	- Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	61.12		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc	
			- Bộ quần áo thể thao:	
		6112.11	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6112.12	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6112.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
		6112.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	CC hoặc RVC(40)
			- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
		6112.31	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6112.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
			- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
		6112.41	- - Từ sợi tổng hợp:	CC hoặc RVC(40)
		6112.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	61.13		Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07	
		6113.00	- Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07	CC hoặc RVC(40)
	61.14		Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc	
		6114.20	- Từ bông	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		6114.30	- Từ sợi nhân tạo:	CC hoặc RVC(40)
		6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	61.15		Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc	
		6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):	CC hoặc RVC(40)
			- Quần tất và quần nịt khác:	
		6115.21	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	CC hoặc RVC(40)
		6115.22	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	CC hoặc RVC(40)
		6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
		6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		6115.94	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6115.95	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6115.96	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6115.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
	61.16		Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc	
		6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		6116.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6116.92	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6116.93	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6116.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
	61.17		Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ	
		6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	CC hoặc RVC(40)
		6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:	CC hoặc RVC(40)
		6117.90	- Các chi tiết	CC hoặc RVC(40)
62			**Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc**	
	62.01		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car- coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03	
			- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
		6201.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6201.12	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6201.13	- - Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6201.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		6201.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6201.92	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6201.93	- - Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6201.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	62.02		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car- coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04	
			- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
		6202.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6202.12	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6202.13	- - Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6202.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		6202.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6202.92	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6202.93	- - Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6202.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	62.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	
			- Bộ com-lê:	
		6203.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6203.12	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Bộ quần áo đồng bộ:	
		6203.22	- - Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6203.23	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Áo jacket và áo blazer:	
		6203.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6203.32	- - Từ bông:	CC hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		6203.33	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6203.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
		6203.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6203.42	- - Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6203.43	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	62.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân , chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
			- Bộ com-lê:	
		6204.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6204.12	- - Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6204.13	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Bộ quần áo đồng bộ:	
		6204.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6204.22	- - Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6204.23	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Áo jacket và áo blazer:	
		6204.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6204.32	- - Từ bông:	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		6204.33	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Váy liền thân:	
		6204.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6204.42	- - Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6204.43	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6204.44	- - Từ sợi tái tạo	CC hoặc RVC(40)
		6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:	
		6204.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6204.52	- - Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6204.53	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
		6204.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6204.62	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6204.63	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6204.69	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
	62.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai	
		6205.20	- Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6205.30	- Từ sợi nhân tạo:	CC hoặc RVC(40)
		6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	62.06		Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt- blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			em gái	
		6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	CC hoặc RVC(40)
		6206.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6206.30	- Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6206.40	- Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6206.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
	62.07		Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	
			- Quần lót và quần sịp:	
		6207.11	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6207.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
			- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	
		6207.21	- - Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6207.22	- - Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		6207.91	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	62.08		Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
			- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):	
		6208.11	- - Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6208.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
			- Váy ngủ và bộ pyjama:	
		6208.21	- - Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6208.22	- - Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		6208.91	- - Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6208.92	- - Từ sợi nhân tạo:	CC hoặc RVC(40)
		6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	62.09		Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em	
		6209.20	- Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6209.30	- Từ sợi tổng hợp:	CC hoặc RVC(40)
		6209.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
	62.10		Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07	
		6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:	CC hoặc RVC(40)
		6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:	CC hoặc RVC(40)
		6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:	CC hoặc RVC(40)
		6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	CC hoặc RVC(40)
		6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	CC hoặc RVC(40)
	62.11		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác	
			- Quần áo bơi:	
		6211.11	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	CC hoặc RVC(40)
		6211.12	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	CC hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	CC hoặc RVC(40)
			- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
		6211.32	- - Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:	CC hoặc RVC(40)
		6211.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
		6211.42	- - Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:	CC hoặc RVC(40)
		6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	62.12		Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc	
		6212.10	- Xu chiêng:	CC hoặc RVC(40)
		6212.20	- Gen và quần gen:	CC hoặc RVC(40)
		6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):	CC hoặc RVC(40)
		6212.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	62.13		Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ	
		6213.20	- Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	62.14		Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự	
		6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	CC hoặc RVC(40)
		6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6214.30	- Từ sợi tổng hợp:	CC hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		6214.40	- Từ sợi tái tạo:	CC hoặc RVC(40)
		6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	62.15		Cà vạt, nơ con bướm và cravat	
		6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	CC hoặc RVC(40)
		6215.20	- Từ sợi nhân tạo:	CC hoặc RVC(40)
		6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	62.16		Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao	
		6216.00	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao	CC hoặc RVC(40)
	62.17		Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12	
		6217.10	- Phụ kiện may mặc:	CC hoặc RVC(40)
		6217.90	- Các chi tiết	CC hoặc RVC(40)
63			**Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn**	
	63.01		Chăn và chăn du lịch	
		6301.10	- Chăn điện	CC hoặc RVC(40)
		6301.20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC hoặc RVC(40)
		6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:	CC hoặc RVC(40)
		6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:	CC hoặc RVC(40)
	63.02		Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp	
		6302.10	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	CC hoặc RVC(40)
			- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			linen) khác, đã in:	
		6302.21	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:	CC hoặc RVC(40)
		6302.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
			- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:	
		6302.31	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:	CC hoặc RVC(40)
		6302.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
		6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	CC hoặc RVC(40)
			- Khăn trải bàn khác:	
		6302.51	- - Từ bông:	CC hoặc RVC(40)
		6302.53	- - Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
		6302.60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		6302.91	- - Từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6302.93	- - Từ sợi nhân tạo	CC hoặc RVC(40)
		6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	63.03		Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	
			- Dệt kim hoặc móc:	
		6303.12	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		6303.91	- - Từ bông	CC hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		6303.92	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6303.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
	63.04		Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04	
			- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):	
		6304.11	- - Dệt kim hoặc móc	CC hoặc RVC(40)
		6304.19	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
		6304.20	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	CC hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:	CC hoặc RVC(40)
		6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	CC hoặc RVC(40)
		6304.93	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6304.99	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc RVC(40)
	63.05		Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng	
		6305.10	- Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:	CC hoặc RVC(40)
		6305.20	- Từ bông	CC hoặc RVC(40)
			- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
		6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	CC hoặc RVC(40)
		6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:	CC hoặc RVC(40)
		6305.39	- - Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
		6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
	63.06		Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại	
			- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:	
		6306.12	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
			- Tăng (lều):	
		6306.22	- - Từ sợi tổng hợp	CC hoặc RVC(40)
		6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc RVC(40)
		6306.30	- Buồm cho tàu thuyền	CC hoặc RVC(40)
		6306.40	- Đệm hơi:	CC hoặc RVC(40)
		6306.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	63.07		Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may	
		6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	CC hoặc RVC(40)
		6307.20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	CC hoặc RVC(40)
		6307.90	- Loại khác:	CC hoặc RVC(40)
	63.08		Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ	
		6308.00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ	CC hoặc RVC(40)
	63.09		Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác	
		6309.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác	WO
	63.10		Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt	
		6310.10	- Đã được phân loại:	WO
		6310.90	- Loại khác:	WO
PHẦN XII - GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG,				

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI, GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI				
64			**Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên**	
	64.01		Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự	
		6401.10	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	CTH hoặc RVC(40)
			- Giày, dép khác:	
		6401.92	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	CTH hoặc RVC(40)
		6401.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	64.02		Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic	
			- Giày, dép thể thao:	
		6402.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	CTH hoặc RVC(40)
		6402.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		6402.20	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	CTH hoặc RVC(40)
			- Giày, dép khác:	
		6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	CTH hoặc RVC(40)
		6402.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	64.03		Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc	
			- Giày, dép thể thao:	
		6403.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	CTH hoặc RVC(40)
		6403.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		6403.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	CTH hoặc RVC(40)
		6403.40	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			vệ	RVC(40)
			- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:	
		6403.51	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	CTH hoặc RVC(40)
		6403.59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Giày, dép khác:	
		6403.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	CTH hoặc RVC(40)
		6403.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	64.04		Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt	
			- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:	
		6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		6404.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		6404.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	CTH hoặc RVC(40)
	64.05		Giày, dép khác	
		6405.10	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	CTH hoặc RVC(40)
		6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	CTH hoặc RVC(40)
		6405.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	64.06		Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng	
		6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:	CTH hoặc RVC(40)
		6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic:	CTH hoặc RVC(40)
		6406.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
65			**Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng**	
	65.01		Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)	
		6501.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)	CTH hoặc RVC(40)
	65.02		Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí	
		6502.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí	CTH hoặc RVC(40)
	65.04		Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	
		6504.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	CTH hoặc RVC(40)
	65.05		Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	
		6505.00	- Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	CTH hoặc RVC(40)
	65.06		Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí	
		6506.10	- Mũ bảo hộ:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		6506.91	- - Bằng cao su hoặc plastic	CTH hoặc RVC(40)
		6506.99	- - Bằng các loại vật liệu khác:	CTH hoặc RVC(40)
	65.07		Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác	
		6507.00	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác	CTH hoặc RVC(40)
66			**Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên**	
	66.01		Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)	
		6601.10	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		6601.91	- - Có cán kiểu ống lồng	CTH hoặc RVC(40)
		6601.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	66.02		Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự	
		6602.00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự	CTH hoặc RVC(40)
	66.03		Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02	
		6603.20	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	CTH hoặc RVC(40)
		6603.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
67			**Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người**	
	67.01		Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)	
		6701.00	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)	CTH hoặc RVC(40)
	67.02		Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo	
		6702.10	- Bằng plastic	CTH hoặc RVC(40)
		6702.90	- Bằng các vật liệu khác:	CTH hoặc RVC(40)
	67.03		Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự	
		6703.00	Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự	CTH hoặc RVC(40)
	67.04		Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	
			- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:	
		6704.11	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	CTH hoặc RVC(40)
		6704.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		6704.20	- Bằng tóc người	CTH hoặc RVC(40)
		6704.90	- Bằng vật liệu khác	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN XIII - SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GỐM, SỨ (CERAMIC); THUỶ TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THUỶ TINH				
68			**Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự	
	68.01		Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	
		6801.00	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	CTH hoặc RVC(40)
	68.02		Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)	
		6802.10	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	CTH hoặc RVC(40)
			- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
		6802.21	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	CTH hoặc RVC(40)
		6802.23	- - Đá granit	CTH hoặc RVC(40)
		6802.29	- - Đá khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:	CTH hoặc RVC(40)
		6802.92	- - Đá vôi khác	CTH hoặc RVC(40)
		6802.93	- - Đá granit:	CTH hoặc RVC(40)
		6802.99	- - Đá khác	CTH hoặc RVC(40)
	68.03		Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)	
		6803.00	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)	RVC(40)
	68.04		Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác	
		6804.10	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	CTH hoặc RVC(40)
			- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:	
		6804.21	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	CTH hoặc RVC(40)
		6804.22	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	CTH hoặc RVC(40)
		6804.23	- - Bằng đá tự nhiên	CTH hoặc RVC(40)
		6804.30	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	CTH hoặc RVC(40)
	68.05		Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác	
		6805.10	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	CTH hoặc RVC(40)
		6805.20	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	CTH hoặc RVC(40)
		6805.30	- Trên nền bằng vật liệu khác	CTH hoặc RVC(40)
	68.06		Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69	
		6806.10	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			dạng cuộn	
		6806.20	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	CTH hoặc RVC(40)
		6806.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	68.07		Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá)	
		6807.10	- Dạng cuộn	CTH hoặc RVC(40)
		6807.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	68.08		Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác	
		6808.00	- Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác	CTH hoặc RVC(40)
	68.09		Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao	
			- Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:	
		6809.11	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	CTH hoặc RVC(40)
		6809.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		6809.90	- Các sản phẩm khác:	CTH hoặc RVC(40)
	68.10		Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố	
			- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự:	
		6810.11	- - Gạch và gạch khối xây dựng	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		6810.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Các sản phẩm khác:	
		6810.91	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	CTH hoặc RVC(40)
		6810.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	68.11		Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự	
		6811.40	- Chứa amiăng:	CTH hoặc RVC(40)
			- Không chứa amiăng:	
		6811.81	- - Tấm làn sóng	CTH hoặc RVC(40)
		6811.82	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:	CTH hoặc RVC(40)
		6811.89	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	68.12		Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13	
		6812.80	- Bằng crocidolite:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:	CTH hoặc RVC(40)
		6812.92	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	CTH hoặc RVC(40)
		6812.93	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	CTH hoặc RVC(40)
		6812.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	68.13		Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác	
		6813.20	- Chứa amiăng:	CTH hoặc RVC(40)
			- Không chứa amiăng:	
		6813.81	- - Lót và đệm phanh	CTH hoặc RVC(40)
		6813.89	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	68.14		Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác	
		6814.10	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	CTH hoặc RVC(40)
		6814.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	68.15		Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	
		6815.10	- Các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:	CTH hoặc RVC(40)
		6815.20	- Sản phẩm từ than bùn	CTH hoặc RVC(40)
			- Các sản phẩm khác:	
		6815.91	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	CTH hoặc RVC(40)
		6815.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
69			**Đồ gốm, sứ**	
	69.01		Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự	
		6901.00	Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự	CTH hoặc RVC(40)
	69.02		Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự	
		6902.10	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là một hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr2O3)	CTH hoặc RVC(40)
		6902.20	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al2O3), đioxit silic (SiO2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	CTH hoặc RVC(40)
		6902.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	69.03		Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự	
		6903.10	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	CTH hoặc RVC(40)
		6903.20	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al2O3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic (SiO2)	CTH hoặc RVC(40)
		6903.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	69.04		Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ	
		6904.10	- Gạch xây dựng	CTH hoặc RVC(40)
		6904.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	69.05		Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác	
		6905.10	- Ngói lợp mái	CTH hoặc RVC(40)
		6905.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	69.06		Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ	
		6906.00	Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ	CTH hoặc RVC(40)
	69.07		Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện	
			- Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40:	
		6907.21	- - Của loại có độ hút nước không vượt quá 0,5% tính theo trọng lượng:	CTH hoặc RVC(40)
		6907.22	- - Của loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không vượt quá 10% tính theo trọng lượng:	CTH hoặc RVC(40)
		6907.23	- - Của loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng:	CTH hoặc RVC(40)
		6907.30	- Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40:	CTH hoặc RVC(40)
		6907.40	- Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện:	CTH hoặc RVC(40)
	69.09		Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng	
			- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:	
		6909.11	- - Bằng sứ	CTH hoặc RVC(40)
		6909.12	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	CTH hoặc RVC(40)
		6909.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		6909.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	69.10		Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh	

(Xem tiếp Công báo số 409 + 410)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng